



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3-4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	9-47

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 21 ngày 15 tháng 5 năm 2023.	
Hội đồng Quản trị	Ông Cô Gia Thọ Bà Trần Thái Như Bà Cô Ngân Bình Bà Cô Cẩm Nguyệt Ông Tayfun Uner Ông Phạm Nguyên Tri Ông Nguyễn Đình Tâm	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Bích Nga Bà Tạ Hồng Diệp Bà Vũ Thị Thanh Nga	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Tổng Giám đốc	Bà Trần Phương Nga	Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Bà Trần Phương Nga Ông Cô Gia Thọ	Tổng Giám đốc (từ ngày 8/5/2023) Chủ tịch (đến ngày 8/5/2023)
Trụ sở chính	Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 47. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 22 tháng 8 năm 2023



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2023 và được Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 22 tháng 8 năm 2023. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 47.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM14222
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 8 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.286.587.996.141	2.133.213.102.262
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	361.201.736.777	405.368.125.624
111	Tiền		334.201.736.777	405.368.125.624
112	Các khoản tương đương tiền		27.000.000.000	-
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		261.950.000.000	359.670.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	261.950.000.000	359.670.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		727.878.078.909	370.055.589.054
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	688.639.759.968	336.997.466.885
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	20.969.379.796	29.193.396.046
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	23.856.740.683	10.093.073.242
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(5.587.801.538)	(6.270.311.172)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	41.964.053
140	Hàng tồn kho	9	834.105.627.206	914.140.453.757
141	Hàng tồn kho		853.933.311.377	930.756.948.615
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(19.827.684.171)	(16.616.494.858)
150	Tài sản ngắn hạn khác		101.452.553.249	83.978.933.827
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	14.877.293.272	18.870.696.354
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	83.409.798.880	58.087.118.106
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	3.165.461.097	7.021.119.367
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		744.842.207.120	735.822.949.093
210	Các khoản phải thu dài hạn		12.428.247.970	12.449.274.241
216	Phải thu dài hạn khác		12.428.247.970	12.449.274.241
220	Tài sản cố định		579.673.633.116	478.349.797.287
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	553.237.559.111	453.705.201.167
222	Nguyên giá		1.268.335.412.064	1.134.421.550.236
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(715.097.852.953)	(680.716.349.069)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	26.436.074.005	24.644.596.120
228	Nguyên giá		78.932.509.151	75.490.966.251
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(52.496.435.146)	(50.846.370.131)
240	Tài sản dở dang dài hạn		20.327.746.389	102.815.871.219
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	20.327.746.389	102.815.871.219
250	Đầu tư tài chính dài hạn		58.833.024.000	58.723.584.000
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(b)	25.000.000.000	25.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	37.685.000.000	37.685.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(3.851.976.000)	(3.961.416.000)
260	Tài sản dài hạn khác		73.579.555.645	83.484.422.346
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	48.070.817.787	56.689.092.291
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20	25.508.737.858	26.795.330.055
270	TỔNG TÀI SẢN		3.031.430.203.261	2.869.036.051.355

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023
(tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.028.798.756.957	911.164.294.533
310	Nợ ngắn hạn		933.088.966.177	831.255.708.627
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	209.192.045.689	260.162.035.465
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	3.368.300.402	4.379.600.530
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	84.740.724.490	25.063.262.634
314	Phải trả người lao động		48.170.198.096	40.288.640.067
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	74.419.976.548	134.394.283.546
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	169.821.985.179	171.925.952.658
320	Vay ngắn hạn	18(a)	295.591.701.946	182.885.122.900
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	47.784.033.827	12.156.810.827
330	Nợ dài hạn		95.709.790.780	79.908.585.906
338	Vay dài hạn	18(b)	78.996.313.306	63.613.468.906
342	Dự phòng phải trả dài hạn	19	16.713.477.474	16.295.117.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.002.631.446.304	1.957.871.756.822
410	Vốn chủ sở hữu		2.002.631.446.304	1.957.871.756.822
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	777.944.530.000	777.944.530.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		777.944.530.000	777.944.530.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	361.633.483.771	361.633.483.771
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22	(559.242.490)	526.982.987
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	261.896.462.556	261.896.462.556
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	600.437.966.071	554.720.805.316
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		500.523.369.533	396.733.273.144
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		99.914.596.538	157.987.532.172
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.278.246.396	1.149.492.192
440	TỔNG NGUỒN VỐN		3.031.430.203.261	2.869.036.051.355



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	Doanh thu bán hàng	2.014.155.319.260	1.889.213.856.206
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(26.321.807.596)	(7.667.117.380)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	1.987.833.511.664	1.881.546.738.826
11	Giá vốn hàng bán	(1.119.232.801.716)	(1.057.629.111.327)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	868.600.709.948	823.917.627.499
21	Doanh thu hoạt động tài chính	30.978.347.408	22.976.772.169
22	Chi phí tài chính	(17.885.825.411)	(6.144.330.128)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(10.051.642.166)	(4.000.627.131)
25	Chi phí bán hàng	(370.366.465.456)	(315.056.445.993)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(179.279.367.612)	(151.875.050.150)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	332.047.398.877	373.818.573.397
31	Thu nhập khác	5.651.550.102	5.670.987.620
32	Chi phí khác	(195.567.706)	(1.312.057.546)
40	Lợi nhuận khác	5.455.982.396	4.358.930.074
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	337.503.381.273	378.177.503.471
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(67.981.695.910)	(76.920.101.129)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.286.592.197)	(1.091.255.438)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	268.235.093.166	300.166.146.904
	Phân bổ cho:		
61	Cổ đông của Công ty	269.906.338.962	300.166.146.904
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(1.671.245.796)	-
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25(a) 3.123	3.473
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25(b) 3.123	3.473


Đào Xuân Nam
Người lập

Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởngTrần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 8 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	337.503.381.273	378.177.503.471
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	46.167.889.444	42.195.928.762
03	Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	2.998.448.639	(17.443.046.902)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	30 (3.879.790.042)	(2.891.929.634)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	30, 34 (17.021.939.229)	(10.593.093.664)
06	Chi phí lãi vay	31 10.051.642.166	4.000.627.131
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	375.819.632.251	393.445.989.164
09	Tăng các khoản phải thu	(383.019.249.215)	(202.894.256.560)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	76.823.637.238	(19.592.308.588)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(108.331.649.483)	84.633.512.865
12	Giảm chi phí trả trước	12.492.582.912	5.549.297.297
14	Tiền lãi vay đã trả	(9.829.347.435)	(3.777.068.590)
15	Thuế TNDN đã nộp	15 (20.631.594.019)	(28.359.554.134)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(32.973.049.207)	(29.165.681.891)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(89.649.036.958)	199.839.929.563
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(81.734.323.912)	(54.070.082.277)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.306.218.518	1.521.777.484
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(238.950.000.000)	(281.462.323.288)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	336.670.000.000	210.999.139.200
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng và lợi nhuận được chia	13.979.202.407	10.228.955.671
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	32.271.097.013	(112.782.533.210)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	1.800.000.000	-
33	Tiền thu đi vay	531.898.331.868	305.935.105.011
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(403.808.908.422)	(257.601.533.035)
36	Tiền chi trả cổ tức	24 (116.691.679.500)	(155.619.167.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	13.197.743.946	(107.285.595.024)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(44.180.195.999)	(20.228.198.671)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	405.368.125.624	503.425.694.773
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	13.807.152	781.408.091
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	361.201.736.777	483.978.904.193



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kê toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi gần nhất lần thứ 21 ngày 15 tháng 5 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) vào ngày 26 tháng 3 năm 2010 với mã chứng khoán là “TLG” theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 của SGDCK HCM.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh, NWL Cayman Holdings Ltd., một công ty thành lập tại Vương quốc Anh, Ông Cô Gia Thọ và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 21(b).

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là sản xuất và kinh doanh thương mại.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ, Tập đoàn có 5 công ty con đầu tư trực tiếp và 2 công ty con đầu tư gián tiếp. Chi tiết như sau:

Công ty con trực tiếp	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày cuối kỳ		Tại ngày đầu kỳ	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
			%	%	%	%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Tỉnh Đồng Nai	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Flexoffice Pte. Ltd.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Singapore	100	100	100	100

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty con gián tiếp	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày cuối kỳ		Tại ngày đầu kỳ	
			Tỷ lệ sở hữu biểu quyết %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu biểu quyết %	Tỷ lệ biểu quyết %
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Malaysia	60	60	60	60
Công ty Cổ phần Clever World	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	79	79	70	70

Tại ngày cuối kỳ, Tập đoàn có 3.386 nhân viên (tại ngày đầu kỳ: 3.360 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty, Công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ kế toán;
- LNST/(lỗ lũy kế) chưa phân phối được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán; và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế tại chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ kế toán.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát (tiếp theo)

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của công ty liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với công ty liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.9 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
Thiết bị quản lý	2 – 7 năm
Khuôn và TSCĐ khác	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay và chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, tập đoàn lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.16 và theo các quy định hiện hành có liên quan.

Số dư của khoản dự phòng này được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính của năm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán theo thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị mà cổ tức này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)**

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những tập đoàn liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.29 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (“bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh”), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (“bộ phận chia theo khu vực địa lý”). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí cho suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.8);
- Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 2.9);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10); và
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 2.16; 2.17).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	880.169.049	700.945.947
Tiền gửi ngân hàng	333.321.567.728	404.667.179.677
Các khoản tương đương tiền (*)	27.000.000.000	-
	<u>361.201.736.777</u>	<u>405.368.125.624</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	261.950.000.000	261.950.000.000	359.670.000.000	359.670.000.000

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 đến 12 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %
i) Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Pega Holdings	25.000.000.000	-	25	(*) 25.000.000.000	-	(*) 25
ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	25.000.000.000	-	2,00	(*) 25.000.000.000	-	(*) 2,00
Quý đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	(3.565.000.000)	-	(*) 3.565.000.000	(3.565.000.000)	(*) -
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	1.520.000.000	(286.976.000)	1,89	(*) 1.520.000.000	(396.416.000)	(*) 1,89
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	-	2,50	(*) 600.000.000	-	(*) 2,50
Công ty Cổ phần Công nghệ Soundio	7.000.000.000	-	-	(*) 7.000.000.000	-	(*) -
	37.685.000.000	(3.851.976.000)		37.685.000.000	(3.961.416.000)	

(*) Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
SQI Group Int'l. Corp.	75.776.992.989	37.446.118.215
Khác	612.862.766.979	299.551.348.670
	<u>688.639.759.968</u>	<u>336.997.466.885</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 39.703.907.308 Đồng và 49.717.753.511 Đồng và được trình bày tại Thuyết minh 8.

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với tổng giá trị là 3.900.000 Đô la Mỹ đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Zhejiang Dongchuang Imp & Exp Co., Ltd.	2.705.210.813	-
Công ty TNHH XD KT TM Cường Thịnh	2.630.145.667	1.620.000.000
Catiga Trading Co., Ltd.	2.321.831.003	4.070.524.244
Khác	13.312.192.313	23.502.871.802
	<u>20.969.379.796</u>	<u>29.193.396.046</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	12.539.203.700	-	495.329.600	-
Phải thu lãi tiền gửi	7.772.513.347	-	6.292.737.921	-
Tạm ứng cho nhân viên	1.479.714.759	-	816.805.520	-
Các khoản khác	2.065.308.877	-	2.488.200.201	-
	<u>23.856.740.683</u>	<u>-</u>	<u>10.093.073.242</u>	<u>-</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN/HN

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGÁN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Trung tâm Sách Nguyễn Huệ	14.383.641.485	14.038.449.189	(345.192.296)	14.454.408.438	13.888.571.357	(565.837.081)
Trung tâm Sách Xuân Thu	11.935.523.399	11.279.550.284	(655.973.115)	11.476.011.167	11.072.503.714	(403.507.453)
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	1.753.989.596	-	(1.753.989.596)	1.753.989.596	-	(1.753.989.596)
Công ty Cổ phần Anh ngữ Apax	792.325.065	-	(792.325.065)	792.325.065	-	(792.325.065)
Nhà Sách Nhân Văn	171.146.303	7.437.003	(163.709.300)	242.449.799	49.763.213	(192.686.586)
Khác	10.667.281.460	8.790.669.294	(1.876.612.166)	20.998.569.446	18.436.604.055	(2.561.965.391)
	<u>39.703.907.308</u>	<u>34.116.105.770</u>	<u>(5.587.801.538)</u>	<u>49.717.753.511</u>	<u>43.447.442.339</u>	<u>(6.270.311.172)</u>

9 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	31.678.785.952	-	52.264.656.817	-
Nguyên vật liệu	336.170.140.041	(5.235.186.408)	347.553.933.667	(1.505.680.549)
Công cụ, dụng cụ	10.353.225.807	(1.744.314.775)	9.470.104.739	(1.558.810.389)
Chi phí SXKD dở dang	74.855.595.443	(2.537.839.831)	67.529.975.600	(2.231.291.946)
Thành phẩm	196.554.476.859	(3.279.829.206)	278.584.730.221	(4.351.307.503)
Hàng hóa	204.321.087.275	(7.030.513.951)	175.353.547.571	(6.969.404.471)
	<u>853.933.311.377</u>	<u>(19.827.684.171)</u>	<u>930.756.948.615</u>	<u>(16.616.494.858)</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn đã dùng một phần hàng tồn kho để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(16.616.494.858)	(11.126.895.639)
Tăng dự phòng (Thuyết minh 29)	(10.118.545.271)	(3.934.091.961)
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 29)	6.907.355.958	4.800.910.965
Số dư cuối kỳ	<u>(19.827.684.171)</u>	<u>(10.260.076.635)</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	5.247.121.778	11.650.131.602
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	2.721.589.147	1.571.471.561
Chi phí bảo trì hệ thống SAP	941.464.596	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	897.233.540	1.687.247.790
Khác	5.069.884.211	3.961.845.401
	<u>14.877.293.272</u>	<u>18.870.696.354</u>

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	17.312.795.353	24.029.357.881
Tiền thuê đất (*)	9.744.994.951	9.909.699.091
Chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng (**)	9.490.060.600	9.650.909.086
Khác	11.522.966.883	13.099.126.233
	<u>48.070.817.787</u>	<u>56.689.092.291</u>

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất như được trình bày trong Thuyết minh 2.12.

(**) Tập đoàn có văn phòng và nhà xưởng được xây dựng trên đất thuê. Theo hợp đồng thuê đất, Tập đoàn có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng như nguyên trạng khi kết thúc hợp đồng thuê. Theo đó, Tập đoàn đã ước tính nghĩa vụ phải trả (Thuyết minh 20) và phân bổ vào chi phí trong suốt thời hạn thuê đất còn lại.

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	75.559.788.645	77.768.089.589
Tăng	29.635.948.214	34.629.469.799
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	197.654.557	529.456.067
Chuyển từ hàng tồn kho	3.285.590.394	1.591.760.021
Chuyển từ TSCĐ	-	24.700.000
Phân bổ trong kỳ	(45.566.011.375)	(42.302.757.530)
Thanh lý	(164.859.376)	(91.609.065)
	<u>62.948.111.059</u>	<u>72.149.108.881</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN/HN

11	TSCĐ		Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khuôn và các TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình							
	Nguyên giá							
	Số đầu kỳ	223.622.792.962	630.510.100.960	49.325.404.625	31.475.220.933	199.488.030.756	1.134.421.550.236	
	Mua trong kỳ	-	16.857.241.870	1.000.327.273	2.061.572.026	4.541.234.233	24.460.375.402	
	Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 12)	97.621.021.075	21.021.476.880	-	72.280.000	2.097.716.885	120.812.494.840	
	Thanh lý, nhượng bán	-	(4.725.239.856)	(5.887.537.029)	(239.182.000)	(507.049.529)	(11.359.008.414)	
	Số cuối kỳ	321.243.814.037	663.663.579.854	44.438.194.869	33.369.890.959	205.619.932.345	1.268.335.412.064	
	Khấu hao lũy kế							
	Số đầu kỳ	98.382.146.138	370.163.418.381	40.597.822.781	18.485.253.051	153.087.708.718	680.716.349.069	
	Khấu hao trong kỳ	7.229.687.536	21.289.146.512	1.753.381.025	1.872.578.014	9.379.720.788	41.524.513.875	
	Thanh lý, nhượng bán	-	(1.421.371.997)	(5.386.231.362)	(235.015.337)	(100.391.295)	(7.143.009.991)	
	Số cuối kỳ	105.611.833.674	390.031.192.896	36.964.972.444	20.122.815.728	162.367.038.211	715.097.852.953	
	Giá trị còn lại							
	Số đầu kỳ	125.240.646.824	260.346.682.579	8.727.581.844	12.989.967.882	46.400.322.038	453.705.201.167	
	Số cuối kỳ	215.631.980.363	273.632.386.958	7.473.222.425	13.247.075.231	43.252.894.134	553.237.559.111	

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 333.987.768.482 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 328.131.848.001 Đồng).

Tại ngày cuối kỳ, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 119.794.273.842 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 25.971.645.993 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18).

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	16.047.625.000	59.076.341.251	367.000.000	75.490.966.251
Mua trong kỳ	-	1.841.542.900	-	1.841.542.900
Chuyển từ xây dựng cơ bản (Thuyết minh 12)	-	1.600.000.000	-	1.600.000.000
Số cuối kỳ	<u>16.047.625.000</u>	<u>62.517.884.151</u>	<u>367.000.000</u>	<u>78.932.509.151</u>
Khấu hao lũy kế				
Số đầu kỳ	1.175.864.496	49.303.505.635	367.000.000	50.846.370.131
Khấu hao trong kỳ	-	1.650.065.015	-	1.650.065.015
Số cuối kỳ	<u>1.175.864.496</u>	<u>50.953.570.650</u>	<u>367.000.000</u>	<u>52.496.435.146</u>
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	<u>14.871.760.504</u>	<u>9.772.835.616</u>	<u>-</u>	<u>24.644.596.120</u>
Số cuối kỳ	<u>14.871.760.504</u>	<u>11.564.313.501</u>	<u>-</u>	<u>26.436.074.005</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 45.782.093.097 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 43.960.215.097 Đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Khuôn đang chế tạo	9.492.385.191	5.633.692.748
Thiết bị đang chế tạo và lắp đặt	5.606.686.298	7.750.659.795
Xây dựng cơ bản	5.228.674.900	89.431.518.676
	<u>20.327.746.389</u>	<u>102.815.871.219</u>

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	102.815.871.219	19.040.558.603
Tăng	40.350.706.090	38.600.121.678
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 11)	(122.412.494.840)	(16.828.838.680)
Chuyển sang chi phí trả trước (Thuyết minh 10)	(197.654.557)	(529.456.067)
Thanh lý	(228.681.523)	-
Số dư cuối kỳ	<u>20.327.746.389</u>	<u>40.282.385.534</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Toyo Machinery Metal Co., Ltd.	16.455.260.250	16.455.260.250	-	-
Khác	192.736.785.439	192.736.785.439	260.162.035.465	260.162.035.465
	<u>209.192.045.689</u>	<u>209.192.045.689</u>	<u>260.162.035.465</u>	<u>260.162.035.465</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Idea Plus Co., Ltd.	1.360.875.043	466.347.504
Cybertronics (HK) Ltd.	464.932.635	-
Like Link Co., Ltd.	-	1.007.050.478
Khác	1.542.492.724	2.906.202.548
	<u>3.368.300.402</u>	<u>4.379.600.530</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN/HN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực thu/nộp trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Số cuối kỳ VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	58.087.118.106	25.322.680.774	-	-	83.409.798.880
Thuế TNDN	7.021.119.367	-	-	(3.855.658.270)	3.165.461.097
	<u>65.108.237.473</u>	<u>25.322.680.774</u>	<u>-</u>	<u>(3.855.658.270)</u>	<u>86.575.259.977</u>
(b) Phải nộp					
Thuế GTGT	6.418.585.401	117.242.574.401	(101.107.095.516)	-	22.554.064.286
Thuế TNDN	15.726.204.267	67.981.695.910	(20.631.594.019)	(3.855.658.270)	59.220.647.888
Thuế thu nhập cá nhân	2.680.829.554	33.032.115.099	(33.002.535.809)	-	2.710.408.844
Thuế xuất, nhập khẩu	23.813.002	8.434.113.227	(8.457.926.229)	-	-
Khác	213.830.410	1.799.248.046	(1.757.474.984)	-	255.603.472
	<u>25.063.262.634</u>	<u>228.489.746.683</u>	<u>(164.956.626.557)</u>	<u>(3.855.658.270)</u>	<u>84.740.724.490</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN/HN

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lương tháng 13 và lương hiệu quả	38.864.876.848	106.606.825.799
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	20.398.411.653	16.012.023.924
Lãi vay	489.481.385	414.037.396
Khác	14.667.206.662	11.361.396.427
	<u>74.419.976.548</u>	<u>134.394.283.546</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức phải trả	155.600.071.500	116.702.845.000
Kinh phí công đoàn	4.466.949.539	2.692.458.575
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	3.764.304.000	3.764.304.000
Phải trả theo thư tín dụng trả chậm	2.077.508.701	47.349.839.598
Khác	3.913.151.439	1.416.505.485
	<u>169.821.985.179</u>	<u>171.925.952.658</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 VAY

(a) Ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (i)	31.837.984.823	31.837.984.823	106.017.649.560	(130.533.101.823)	7.322.532.560	7.322.532.560
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (ii)	21.414.202.964	21.414.202.964	98.420.157.449	(94.978.307.424)	24.856.052.989	24.856.052.989
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (iii)	105.277.022.832	105.277.022.832	224.368.041.359	(160.837.976.628)	168.807.087.563	168.807.087.563
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iv)	-	-	22.930.109.934	-	22.930.109.934	22.930.109.934
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (v)	12.290.291.790	12.290.291.790	46.712.265.052	(12.290.291.790)	46.712.265.052	46.712.265.052
	170.819.502.409	170.819.502.409	498.448.223.354	(398.639.677.665)	270.628.048.098	270.628.048.098

Nợ dài hạn đến hạn trả

Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (*)	12.065.620.491	12.065.620.491	18.067.264.114	(5.169.230.757)	24.963.653.848	24.963.653.848
	182.885.122.900	182.885.122.900	516.515.487.468	(403.808.908.422)	295.591.701.946	295.591.701.946

(b) Dài hạn

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (*) (vi)	58.212.468.906	58.212.468.906	32.929.308.514	(18.067.264.114)	73.074.513.306	73.074.513.306
Khác	5.401.000.000	5.401.000.000	520.800.000	-	5.921.800.000	5.921.800.000
	63.613.468.906	63.613.468.906	33.450.108.514	(18.067.264.114)	78.996.313.306	78.996.313.306

18 VAY (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư cuối kỳ của khoản vay ngân hàng dài hạn này như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số dư nợ gốc	103.959.967.154	75.679.089.397
Đáo hạn trong vòng 1 năm	(24.963.653.848)	(12.065.620.491)
	<u>78.996.313.306</u>	<u>63.613.468.906</u>

- (i) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh 11(a)).
- (ii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 9).
- (iii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng hàng tồn kho, nhà cửa và vật kiến trúc để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 9 và 11(a)).
- (iv) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 9).
- (v) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).
- (vi) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích mua sắm và lắp đặt TSCĐ. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh 11(a)).

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	6.027.457.000	5.679.117.000
Dự phòng chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng (Thuyết minh 10(b))	10.686.020.474	10.616.000.000
	<u>16.713.477.474</u>	<u>16.295.117.000</u>

20 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi	<u>25.508.737.858</u>	<u>26.795.330.055</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	26.795.330.055	10.097.861.097
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 35)	(1.286.592.197)	(1.091.255.438)
Số dư cuối kỳ	<u>25.508.737.858</u>	<u>9.006.605.659</u>

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch bán hàng nội bộ	8.287.091.941	13.628.255.070
Chênh lệch tạm thời từ các khoản dự phòng	5.709.981.299	5.111.292.414
Lỗi tính thuế chưa sử dụng (*)	11.399.881.032	6.591.424.893
Chênh lệch tạm thời từ chi phí phải trả	440.602.335	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	(328.818.749)	1.464.357.678
	<u>25.508.737.858</u>	<u>26.795.330.055</u>

20 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)**Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2023 là 20% (2022: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

(*) Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2018	Chưa quyết toán	461.063.061	-	461.063.061
2019	Chưa quyết toán	2.695.902.850	-	2.695.902.850
2020	Đã quyết toán	10.895.749.855	(2.077.568.454)	8.818.181.401
2020	Chưa quyết toán	7.670.800.156	-	7.670.800.156
2021	Chưa quyết toán	18.103.581.266	-	18.103.581.266
2022	Chưa quyết toán	40.210.730.803	-	40.210.730.803
2023	Chưa quyết toán	29.906.601.042	-	29.906.601.042

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuế TNDN nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế 56.999.405.160 Đồng. Khoản lỗ còn lại 50.867.455.419 Đồng không được tính thuế TNDN hoãn lại, vì các công ty con có khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn có được thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN/HN

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	77.794.453	-	77.794.453	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu phổ thông	%	Số cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	37.350.952	48,01	37.350.952	48,01
NWL Cayman Holdings Ltd.	5.500.000	7,07	5.500.000	7,07
Ông Cô Gia Thọ	4.744.605	6,10	4.744.605	6,10
Cổ đông khác	30.198.896	38,82	30.198.896	38,82
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	77.794.453	100	77.794.453	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu đang lưu hành	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	77.794.453	777.944.530.000	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	77.794.453	777.944.530.000	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	77.794.453	777.944.530.000	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN/HN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022							
Số đầu kỳ	777.944.530.000	361.633.483.771	228.691.572.556	(300.043.194)	457.608.904.144	-	1.825.578.447.277
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	300.166.146.904	-	300.166.146.904
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	1.392.346	-	-	1.392.346
Chia cổ tức từ LNST năm 2021	-	-	-	-	(116.691.679.500)	-	(116.691.679.500)
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	33.204.890.000	-	(33.204.890.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(27.670.741.000)	-	(27.670.741.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(5.682.484.816)	-	(5.682.484.816)
Số cuối kỳ	777.944.530.000	361.633.483.771	261.896.462.556	(298.650.848)	574.525.255.732	-	1.975.701.081.211
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023							
Số đầu kỳ	777.944.530.000	361.633.483.771	261.896.462.556	526.982.987	554.720.805.316	1.149.492.192	1.957.871.756.822
Vốn góp trong kỳ	-	-	-	-	-	1.800.000.000	1.800.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	269.906.338.962	(1.671.245.796)	268.235.093.166
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(1.086.225.477)	-	-	(1.086.225.477)
Chia cổ tức từ LNST năm 2022 (i)	-	-	-	-	(38.897.226.500)	-	(38.897.226.500)
Chia cổ tức từ LNST năm 2023 (i)	-	-	-	-	(116.691.679.500)	-	(116.691.679.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii) (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	(40.137.089.000)	-	(40.137.089.000)
Thường vượt kế hoạch lợi nhuận cho Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên (iii) (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	(22.200.000.000)	-	(22.200.000.000)
Thường vượt kế hoạch lợi nhuận cho Hội đồng Quản trị (iii)	-	-	-	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (iv)	-	-	-	-	(4.263.183.207)	-	(4.263.183.207)
Số cuối kỳ	777.944.530.000	361.633.483.771	261.896.462.556	(559.242.490)	600.437.966.071	1.278.246.396	2.002.631.446.304

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ LNST hợp nhất của năm 2022 và kế hoạch phân phối LNST hợp nhất năm 2023, cụ thể như sau:

- (i) Chia cổ tức từ LNST năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 35%/mệnh giá; Trong 6 tháng đầu năm đã thanh toán đợt 3 năm 2022 với tỷ lệ 5%/mệnh giá và tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 với tỷ lệ 15%/mệnh giá;
- (ii) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 40.137.089.000 Đồng (tương đương 10% LNST);
- (iii) Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận cho năm 2022 cho Hội đồng Quản trị là 2.000.000.000 Đồng và cho Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên là 22.200.000.000 Đồng;
- (iv) Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2023 là 10.000.000.000 Đồng, trong 6 tháng đầu năm đã trích 4.263.183.207 Đồng.

23 CỔ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	116.702.845.000	38.938.653.000
Cổ tức phải trả trong kỳ (Thuyết minh 22)	155.588.906.000	116.691.679.500
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(116.691.679.500)	(155.619.167.000)
	<u>155.600.071.500</u>	<u>11.165.500</u>

24 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	12.156.810.827	8.871.470.540
Trích quỹ (Thuyết minh 22)	62.337.089.000	27.670.741.000
Sử dụng quỹ	(26.709.866.000)	(23.507.213.720)
	<u>47.784.033.827</u>	<u>13.034.997.820</u>

25 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	269.906.338.962	300.166.146.904
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(26.990.633.896)	(30.016.614.690)
	<u>242.915.705.066</u>	<u>270.149.532.214</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	77.794.453	77.794.453
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>3.123</u>	<u>3.473</u>

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập theo tỷ lệ tạm phân phối là 10% lợi nhuận sau thuế hợp nhất theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	3.297.952	4.506.125
Euro ("EUR")	145.496	113.790
Nhân dân tệ ("RMB")	2.019	14.971
Bảng Anh ("GBP")	1.898	1.906
Đô la Singapore ("SGD")	19.450	11.813
Baht Thái ("THB")	2.270	7.680
Đồng Yên Nhật ("JPY")	16.788.996	52.701.622
Đô la Úc ("AUD")	110	110
Won Hàn Quốc ("KRW")	336.000	336.000
Đồng Đài Loan ("TWD")	12.570	12.570
Đồng Ringgit Malaysia ("MYR")	1.602.747	1.790.717

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**(b) Tài sản thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 39.

27 CÁC KHOẢN NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ, Tập đoàn đã xóa sổ một số khoản nợ không có khả năng thu hồi. Chi tiết như sau:

	Số dư VND
Công ty TNHH Thương mại Thiện Lộc	219.103.729
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Thương mại Bạch Mã	107.886.623
Công ty TNHH Một thành viên Trần Hiếu Nghĩa	3.999.428
Hộ Kinh doanh Nhà sách Gò Mây	24.094.403
Công ty Cổ phần Nhân Văn Vĩnh Trường	9.384.969
Hộ Kinh doanh Nhà sách Phúc Nhân	52.063.917
Chi nhánh Công ty Thương mại – Dịch vụ Văn hóa Thiên Hợp	54.842.961
Nhà sách Tân Mai	194.567.441
Hộ Kinh doanh Võ Thành Đạo	29.748.099
Doanh nghiệp Tư nhân Sách Nhân Trí	30.966.727
Công ty TNHH Thương mại Văn phòng phẩm Hoa Mai	19.785.744
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sản xuất In ấn Thiên Ân	34.991.387
Công ty TNHH Dịch vụ - Thương mại Phạm Nguyễn	50.462.208
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và Kỹ thuật Sơn Trang	40.425.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dự án Hoàng Gia	25.161.101
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Dự án Hoàng Gia Tại Cà Mau	1.889.725
Trung tâm Kiểm soát Bệnh Tật Thành phố Hà Nội	118.328.760
Công ty Cổ phần Công Nghệ Ô tô Việt Nam	14.922.450
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xây dựng Thành Đô	
- Chi nhánh Boutique	12.091.540
Hiệu Sách Quý Hằng	31.484.618
Công ty TNHH Một thành viên Mabel	31.198.726
Công ty Cổ phần Liên doanh FDI Korea Việt Nam	212.811.152
	<hr/>
	1.320.210.708 <hr/> <hr/>

28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	1.616.959.130.229	1.446.391.208.703
Doanh thu bán hàng hóa	397.151.540.259	442.769.965.957
Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.648.772	52.681.546
	<u>2.014.155.319.260</u>	<u>1.889.213.856.206</u>
Các khoản giảm trừ		
Thành phẩm bị trả lại	(16.738.000.803)	(1.402.916.680)
Hàng hóa bị trả lại	(6.884.945.966)	(2.183.745.361)
Chiết khấu thương mại	(2.673.273.268)	(4.080.455.339)
Giảm giá hàng bán	(25.587.559)	-
	<u>(26.321.807.596)</u>	<u>(7.667.117.380)</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	1.597.547.856.158	1.440.907.836.684
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	390.241.006.734	440.586.220.596
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	44.648.772	52.681.546
	<u>1.987.833.511.664</u>	<u>1.881.546.738.826</u>

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	1.116.021.612.403	1.058.495.930.331
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	3.211.189.313	(866.819.004)
	<u>1.119.232.801.716</u>	<u>1.057.629.111.327</u>

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	15.279.733.833	10.369.179.884
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	11.638.823.533	9.498.162.651
Cổ tức, lợi nhuận được chia	180.000.000	217.500.000
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	3.879.790.042	2.891.929.634
	<u>30.978.347.408</u>	<u>22.976.772.169</u>

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	10.051.642.166	4.000.627.131
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	5.865.349.759	1.546.977.584
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(109.440.000)	(102.144.000)
Khác	2.078.273.486	698.869.413
	<u>17.885.825.411</u>	<u>6.144.330.128</u>

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	194.597.922.552	161.964.308.578
Chi phí tiếp thị và hội chợ	96.155.438.561	84.581.662.259
Chi phí khấu hao	4.907.572.453	2.403.502.019
Khác	74.705.531.890	66.106.973.137
	<u>370.366.465.456</u>	<u>315.056.445.993</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN/HN

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	116.672.778.677	109.125.886.936
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.971.515.384	26.905.573.555
Chi phí khấu hao	9.087.851.881	8.774.335.116
Khác	16.547.221.670	7.069.254.543
	<u>179.279.367.612</u>	<u>151.875.050.150</u>

34 LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.562.205.396	6.413.780
Thu nhập cho thuê	165.858.000	-
Thu bồi thường do hàng hư hỏng	128.672.470	646.164.107
Khác	3.794.814.236	5.018.409.733
	<u>5.651.550.102</u>	<u>5.670.987.620</u>
Chi phí khác		
Khác	<u>(195.567.706)</u>	<u>(1.312.057.546)</u>
Lợi nhuận khác	<u>5.455.982.396</u>	<u>4.358.930.074</u>

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	337.503.381.273	378.177.503.471
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(180.000.000)	(217.500.000)
Chi phí không được khấu trừ	3.810.156.326	3.649.456.492
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(982.902.612)	(103.390.201)
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.864.320.345	7.615.918.681
Thu nhập chịu thuế ước tính	<u>346.014.955.332</u>	<u>389.121.988.443</u>
Thuế tính ở thuế suất 20%	69.202.991.067	77.824.397.689
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu của các kỳ trước	65.297.040	186.958.878
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>69.268.288.107</u>	<u>78.011.356.567</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	67.981.695.910	76.920.101.129
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 20)	1.286.592.197	1.091.255.438
	<u>69.268.288.107</u>	<u>78.011.356.567</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ báo cáo được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	584.442.738.494	608.329.516.914
Chi phí nhân viên	451.043.377.632	392.328.956.839
Chi phí khấu hao TSCĐ	46.167.889.444	42.195.928.762
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.889.729.935	108.535.246.140
Khác	133.684.361.667	110.120.712.111
	<u>1.348.228.097.172</u>	<u>1.261.510.360.766</u>

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng Giám đốc của Tập đoàn xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên khu vực địa lý mà Tập đoàn cung cấp sản phẩm. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo khu vực địa lý.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần nội địa	1.513.186.252.947	1.420.731.602.130
Doanh thu thuần xuất khẩu	474.647.258.717	460.815.136.696
	<u>1.987.833.511.664</u>	<u>1.881.546.738.826</u>
Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán nội địa	775.595.332.325	734.181.796.730
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	343.637.469.391	323.447.314.597
	<u>1.119.232.801.716</u>	<u>1.057.629.111.327</u>
Lợi nhuận gộp về bán hàng		
Lợi nhuận gộp nội địa	737.590.920.622	686.549.805.400
Lợi nhuận gộp xuất khẩu	131.009.789.326	137.367.822.099
	<u>868.600.709.948</u>	<u>823.917.627.499</u>

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tập đoàn được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh do nắm giữ 48,01% vốn cổ phần của Tập đoàn.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ với Tập đoàn như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
i) Cổ tức công bố		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	74.701.904.000	56.026.428.000
ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	6.148.850.000	8.065.426.000
(b) Số dư với các bên liên quan		
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	74.701.904.000	56.026.428.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN/HN

39 CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Văn phòng		Kho bãi		Tổng cộng	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	12.599.144.582	13.240.622.587	29.468.205.258	25.200.816.334	42.067.349.840	38.441.438.921
Trên 1 năm đến 5 năm	27.702.759.101	35.853.742.252	75.223.033.069	71.435.759.406	102.925.792.170	107.289.501.658
Trên 5 năm	-	-	570.800.000	-	570.800.000	-
Tổng cộng	40.301.903.683	49.094.364.839	105.262.038.327	96.636.575.740	145.563.942.010	145.730.940.579

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 22 tháng 8 năm 2023.



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc